

TT	Họ và tên	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Tỷ lệ hỗ trợ (%)	Thành tiền					Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Cơ sở áp dụng
	Danh mục bồi thường và hỗ trợ					Bồi thường		Hỗ trợ				
						Đất	Tài sản trên đất	Đất	Tài sản trên đất	Hỗ trợ khác		
-	Ống nhựa uPVC D200 dày 3,2mm	m	8,000	225.300			1.802.400					STT 1475 Bảng báo giá VLXD tháng 6/2025
-	Co 90 HDPE D200	cái	1,000	915.000			915.000					STT 1475 Bảng báo giá VLXD tháng 6/2025
-	Nhà phụ nhà tạm xung quanh xây đơn giản, mái lợp tôn nền láng xi măng KT: 3m x 2,9m	m ²	8,700	1.508.000			13.119.600					Mục 14, PL1, QĐ 27/2024/QĐ UBND QB
-	Mái che lợp tôn sườn khung sắt trụ sắt, nền láng xi măng KT: 3,3m x 3,1m	m ²	10,230	761.000			7.785.030					Mục 63, PL2, QĐ 27/2024/QĐ-UBND
-	Dây điện Cadivi 2x16 -0,6/1kV	m	330,000	5.180			1.709.400					STT 831 Bảng báo giá VLXD tháng 6/2025
-	Dây điện Cadivi 2.5 - 0,6/1kV	m	30,000	11.340			340.200					STT 840 Bảng báo giá VLXD tháng 6/2025
-	Tôm thẻ chân trắng nuôi bán thâm canh. Thời gian nuôi trên 100 ngày.	m ²	3584,500	40.500			145.172.250					Mục 2.3 PL2 QĐ số 12/2025/QĐ-UBND tỉnh QB
C	Các khoản hỗ trợ											
-	Tài sản trên thửa đất số 44; TĐĐ số 69											
+	Máy bơm 2 pha 2,2kw	cái	3,000	3.220.000	50%			4.830.000				Báo giá
+	Máy bơm 1 pha 1,1kw	cái	1,000	1.960.000	50%			980.000				Báo giá
+	Máy bơm chìm 1,5kw	cái	1,000	3.080.000	50%			1.540.000				Báo giá
+	Máy bơm chìm 1,1kw	cái	1,000	2.520.000	50%			1.260.000				Báo giá
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm (hỗ trợ bằng 5 lần giá đất trồng cây hàng năm.VT1, phường Ba Đồn (xã Quảng Hải cũ) : 51.000đồng x 5 = 255.000đồng)	m ²	7094,900	255.000			1.809.199.500					Khoản 1, Điều 13, Quy định ban hành kèm theo QĐ 26/2024/QĐ-UBND tỉnh QB.
-	Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh. (Mức hỗ trợ: 10% x 51.000đồng/m ² x diện tích thu hồi)	m ²	7094,900	5.100					36.183.990			Khoản 2, Điều 11, Quyết định số 26/2024/QĐ-UBND ngày 29/10/2024 của UBND tỉnh QB
-	Hỗ trợ ổn định đời sống và ổn định sản xuất do Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp: Tỷ lệ thu hồi từ 30% - 70% diện tích đất NN cho 6 khẩu mỗi khẩu 30kg gạo/1 tháng x 6 tháng (Tỷ lệ 65,86%)	kg	1080,000	24.000					25.920.000			Khoản 1, Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024

TT	Họ và tên	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Tỷ lệ hỗ trợ (%)	Thành tiền					Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Cơ sở áp dụng
	Danh mục bồi thường và hỗ trợ					Bồi thường		Hỗ trợ				
						Đất	Tài sản trên đất	Đất	Tài sản trên đất	Hỗ trợ khác		
2	Cao Xuân Nam - CCCD số: 044077010545 Phan Thị Quế - CCCD số: 044180002269 Nơi thường trú: xã Trung Thuận, tỉnh Quảng Trị Nơi ở hiện tại: xã Trung Thuận, tỉnh Quảng Trị					285.339.900	2.567.443.827	1.426.699.500	149.050.000	63.093.990	4.491.627.217	
A	Bồi thường về đất											
-	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS), thửa đất số 66-1,66-2; TĐĐ số 69	m ²	5594,900	51.000		285.339.900						
B	Bồi thường về tài sản trên đất											
*	Tài sản trên thửa đất số 66, Tờ bản đồ số 69											
-	Đáy hồ bê tông sạt ngang, trên lán xi măng KT: 40m x 40m x 2 hồ	m ²	3200,000	208.000			665.600.000					Mục 30, PL1, QĐ 27/2024/QĐ UBND QB
-	Ống xả đáy uPVC Ø168 dày 4,5mm	m	150,000	206.928			31.039.200					
-	Cơ thu từ ống Ø168 về Ø110	Cái	2,000	235.872			471.744					Bảo giá
-	Bịt ống Ø168	Cái	2,000	266.112			532.224					
-	Ống uPVC Ø110 dày 2,7mm (4m x 2 hồ)	m	8,000	91.584			732.672					
-	Ống uPVC Ø49 dày 2,5mm (220m x 2 hồ)	m	440,000	32.508			14.303.520					
-	Ống uPVC Ø14 (240m x 2 hồ) (12 ống x 4 cạnh x 5m x 2 hồ)	m	480,000	6.500			3.120.000					
-	Cơ thu T (2 đầu 49, 1 đầu 21)	Cái	96,000	14.904			1.430.784					
-	Bạt HDPE dày 1mm khổ 4m, cuộn 50m (250m x 2 hồ)	m	500,000	70.000			35.000.000					
-	Tường rào lưới B40 cọc sắt cao 1,4m	m	300,000	157.000			47.100.000					M36 PL1 QĐ số 27/2024/QĐ-UBND ngày 29/10/2024 của UBND tỉnh QB
-	Lưới xảm khổ 1m, dài 300m	kg	30,000	82.500			2.475.000					Bảo giá
-	Cục BTCT (giữ đầu sục khí) KT: 0,15m x 0,15m x 0,15m x 96 cục	m ³	0,324	8.399.000			2.721.276					M19 PL2 QĐ số 27/2024/QĐ-UBND tỉnh QB
-	Cột điện BTCT KT: 5m x 0,12m x 0,12m x 4 cột	m ³	0,288	8.399.000			2.418.912					M19 PL2 QĐ số 27/2024/QĐ-UBND tỉnh QB
-	Cống						0					
+	Thành BTCT: KT: 9m x 2,2m x 0,2m x 2 thành	m ³	7,920	6.683.000			52.929.360					STT 21 PL2 QĐ số 27/2024/UBND tỉnh QB

TT	Họ và tên	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Tỷ lệ hỗ trợ (%)	Thành tiền					Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Cơ sở áp dụng
	Danh mục bồi thường và hỗ trợ					Bồi thường		Hỗ trợ				
						Đất	Tài sản trên đất	Đất	Tài sản trên đất	Hỗ trợ khác		
-	Đáy BTCT: KT: 2,2m x 10m x 0,15m	m ³	3,300	6.683.000			22.053.900					STT 21 PL2 QĐ số 27/2024/UBND tỉnh QB
-	Tấm đan BTCT: KT: 0,3m x 1,5m x 4m	m ³	1,800	6.683.000			12.029.400					STT 21 PL2 QĐ số 27/2024/UBND tỉnh QB
-	Ván cừ cống: KT: 0,02m x 0,7m x 2,2m	m ³	0,031	11.000.000			338.800					
-	Giằng BTCT KT: 0,2m x 0,2m x 1m x 4 giằng	m ³	0,160	8.157.000			1.305.120					STT 20 PL2 QĐ số 27/2024/UBND tỉnh QB
-	Giếng khoan	cái	6,000	7.365.000			44.190.000					STT 65 PL1 QĐ 17/2025/QĐ-UBND tỉnh QB
-	Ống nhựa mềm lõi thép Ø90	m	21,000	125.000			2.625.000					
+	Đầu ống nano sục khí	Cái	96,000	18.000			1.728.000					
-	T Ø168	Cái	2,000	699.408			1.398.816					Bảo giá
-	Ống nhựa uPVC Ø168 dày 4,5mm	m	7,400	206.928			1.531.267					
-	Ống nhựa uPVC Ø 140 dày 4,1mm	m	70,000	158.000			11.060.000					
-	Ống nối Ø140	Cái	2,000	129.924			259.848					
-	Ống nhựa Ø 315 dày 7,7mm	m	8,000	709.560			5.676.480					Bảo giá
-	Tôm thẻ chân trắng, nuôi hai giai đoạn (Thời gian nuôi: 70 ngày)	m ²	5594,900	282.600			1.581.118.740					Mục 2.1 PL2 QĐ số 12/2025/QĐ-UBND tỉnh QB
-	Dây điện 3 pha 0,6/1kV-CVV-6,0	m	255,000	28.810			7.346.550					
-	Dây điện VCcmd 1.5 - 0,6/1kV	m	350,000	13.370			4.679.500					STT 834 BGV LXĐ tháng 6/2025 của UBND tỉnh QB
-	Cước 50, dài 450m	kg	12,857	114.000			1.465.714					
-	Bồn inox Tân Á.1000l	Cái	2,000	4.381.000			8.762.000					STT 1604 BGV LXĐ tháng 6/2025 của UBND tỉnh QB
C	Các khoản hỗ trợ											
-	Tài sản trên thửa đất số 66, Tờ bản đồ số 69											
+	Máy sục khí (thổi hơi oxi)	Cái	4,000	25.000.000	40%			40.000.000				Bảo giá
+	Máy bơm 3 pha 11kw	cái	1,000	11.200.000	50%			5.600.000				Bảo giá
+	Máy bơm 3 pha 7,5kw	cái	2,000	9.100.000	50%			9.100.000				Bảo giá
+	Máy nổ Dongphong Đầu đèn (12 ngựa)	Cái	2,000	32.000.000	40%			25.600.000				Bảo giá
+	Giàn quạt (hệ thống cánh và motor)	hệ thống	4,000	30.000.000	40%			48.000.000				Bảo giá

TT	Họ và tên	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Tỷ lệ hỗ trợ (%)	Thành tiền					Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Cơ sở áp dụng
						Bồi thường		Hỗ trợ				
	Danh mục bồi thường và hỗ trợ					Đất	Tài sản trên đất	Đất	Tài sản trên đất	Hỗ trợ khác		
-	Thùng composite Đường kính 1,6m	Cái	2,000	5.000.000	50%				5.000.000			Báo giá
-	Bóng vuông tôm (10m)	Cái	50,000	630.000	50%				15.750.000			Báo giá
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyên đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm (hỗ trợ bằng 5 lần giá đất trồng cây hàng năm VT1, phường Ba Đồn (xã Quảng Hải cũ) : 51.000đồng x 5 = 255.000đồng)	m ²	5594,900	255.000				1.426.699.500				Khoản 1, Điều 13, Quy định ban hành kèm theo QĐ 26/2024/QĐ-UBND tỉnh QB.
-	Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh. (Mức hỗ trợ: 10% x 51.000đồng/m ² x diện tích thu hồi)	m ²	5594,900	5.100						28.533.990		Khoản 2, Điều 11, Quyết định số 26/2024/QĐ-UBND ngày 29/10/2024 của UBND tỉnh QB
-	Hỗ trợ ổn định đời sống và ổn định sản xuất do Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp: Tỷ lệ thu hồi trên 70% diện tích đất NN cho 4 khẩu mỗi khẩu 30kg gạo/1 tháng x 12 tháng (Tỷ lệ 100%)	kg	1440,000	24.000						34.560.000		Khoản 1, Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024
3	Phạm Hồng Túc - CCCD số: 044074001988 Nơi thường trú: xã Trung Thuần, tỉnh Quảng Trị Nơi ở hiện tại: xã Trung Thuần, tỉnh Quảng Trị											
						194.514.000	233.719.806	972.570.000	28.780.000	62.651.400	1.492.235.206	
A	Bồi thường về đất											
-	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS), thửa đất số 79 TBĐ số 69	m ²	3814,000	51.000		194.514.000						
B	Bồi thường về tài sản trên đất											
*	Tài sản trên thửa đất số 79, Tờ bản đồ số 69											
-	Ống uPVC Ø315 dày 7,7mm	m	12,000	709.560			8.514.720					Báo giá
-	Cơ	Cái	1,000	2.068.524			2.068.524					Báo giá
-	Bịt	Cái	2,000	1.720.656			3.441.312					Báo giá
-	Giếng khoan	Cái	5,000	7.365.000			36.825.000					STT 65 PL1 QĐ 17/2025/QĐ-UBND tỉnh QB
-	Bạt trải dề sọc. Khổ 4m	m	350,000	36.000			12.600.000					
-	Tôm thẻ chân trắng nuôi bán thâm canh. Thời gian nuôi trên 100 ngày.	m ²	3814,000	40.500			154.467.000					Mục 2.3 PL2 QĐ số 12/2025/QĐ-UBND tỉnh QB.
-	Dây điện 3 pha 0,6/1kV CVV-6,0	m	465,000	28.810			13.396.650					
-	Dây điện VCcmd 1.5 - 0,6/1kV	m	180,000	13.370			2.406.600					STT 834 BGVLXD tháng 6/2025 của UBND tỉnh QB
C	Các khoản hỗ trợ											

TT	Họ và tên	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Tỷ lệ hỗ trợ (%)	Thành tiền					Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Cơ sở áp dụng
						Bồi thường		Hỗ trợ				
	Đất					Tài sản trên đất	Đất	Tài sản trên đất	Hỗ trợ khác			
Đất		Tài sản trên đất	Đất	Tài sản trên đất	Hỗ trợ khác							
+	Thành xây blô: KT: 3,8m x 0,9m x 0,15m x 2 thành	m ³	1,026	1.601.000			1.642.626					STT 15 PL2 QĐ số 27/2024/UBND tỉnh QB
+	Tai công xây blô: KT1: 0,8m x 1,5m x 0,15m x 2 tai KT2: 0,8m x 0,4m x 0,15m x 2 tai	m ³	0,456	1.601.000			730.056					STT 15 PL2 QĐ số 27/2024/UBND tỉnh QB
+	Tấm đan BTCT KT: 2m x 0,9m x 0,3m	m ³	0,540	6.683.000			3.608.820					STT 21 PL2 QĐ số 27/2024/UBND tỉnh QB
+	Đáy dõ BTCT KT: 4m x 1m x 0,13m	m ³	0,520	6.683.000			3.475.160					STT 21 PL2 QĐ số 27/2024/UBND tỉnh QB
-	Dây điện Cadivi 4 lõi đồng	m	56,000	55.200			3.091.200					STT 859 Bảng báo giá VLXD tháng 6/2025
-	Tôm thẻ chân trắng nuôi bán thâm canh. Thời gian nuôi trên 100 ngày.	m ²	3093,400	40.500			125.282.700					Mục 2.3 PL2 QĐ số 12/2025/QĐ-UBND tỉnh QB
C. Các khoản hỗ trợ												
- Tài sản trên thửa đất số 53-1, 53-2; TĐĐ số 69												
+	Giàn quạt (hệ thống cánh và motor)	hệ thống	1,000	30.000.000	40%				12.000.000			Bảo giá
+	Máy bơm motor 3 pha 7,5kw	Cái	1,000	9.100.000	50%				4.550.000			Bảo giá
+	Máy bơm motor 1 pha 2,2kw	Cái	3,000	3.220.000	50%				4.830.000			Bảo giá
+	Bóng vuông tôm (10m)	Cái	20,000	630.000	50%				6.300.000			Bảo giá
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm (hỗ trợ bằng 5 lần giá đất trồng cây hàng năm VT1, phường Ba Đồn (xã Quảng Hải cũ) : 51.000đồng x 5 = 255.000đồng)	m ²	3093,400	255.000				788.817.000				Khoản 1, Điều 13, Quy định ban hành kèm theo QĐ 26/2024/QĐ-UBND tỉnh QB.
-	Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh. (Mức hỗ trợ: 10% x 51.000đồng/m ² x diện tích thu hồi)	m ²	3093,400	5.100						15.776.340		Khoản 2, Điều 11, Quyết định số 26/2024/QĐ-UBND ngày 29/10/2024 của UBND tỉnh QB
-	Hỗ trợ ổn định đời sống và ổn định sản xuất do Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp: Tỷ lệ thu hồi trên 70% diện tích đất NN cho 5 khẩu mỗi khẩu 30kg gạo/1 tháng x 12 tháng (Tỷ lệ 75,54%)	kg	1800,000	24.000						43.200.000		Khoản 1, Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024

TT	Họ và tên	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Tỷ lệ hỗ trợ (%)	Thành tiền					Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Cơ sở áp dụng
	Danh mục bồi thường và hỗ trợ					Bồi thường		Hỗ trợ				
						Đất	Tài sản trên đất	Đất	Tài sản trên đất	Hỗ trợ khác		
5	Nguyễn Đức Thuận- CCCD số: 044060009004 Nguyễn Thị Kim Loan - CCCD số: 044163006916 Nơi thường trú: TDP Vân Đông, phường Ba Đồn Nơi ở hiện tại: TDP Vân Đông, phường Ba Đồn					303.837.600	374.839.031	1.519.188.000	34.220.000	64.943.760	2.297.028.391	
A	Bồi thường về đất											
-	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS), thửa đất số 69; 65 TĐĐ số 69	m ²	5957,600	51.000		303.837.600						
B	Bồi thường về tài sản trên đất											
*	<i>Tài sản trên thửa đất số 65, Tờ bản đồ số 69</i>											
-	Công											
+	Thành xây đá KT: 5m x 1,75m x 0,3m x 2 thành	m ³	5,250	1.132.000			5.943.000					STT.11 PL2 QĐ số 27/2024/UBND tỉnh QB
+	Đáy BTCT KT: 5,5m x 1,8m x 0,15m	m ³	1,485	6.683.000			9.924.255					STT 21 PL2 QĐ số 27/2024/UBND tỉnh QB
+	Tấm đan BTCT KT: 1,3m x 1,3 m x 0,12m	m ³	0,203	6.683.000			1.355.312					STT 21 PL2 QĐ số 27/2024/UBND tỉnh QB
+	Ván cừ công KT: 0,8m x 1,75 m x 0,03m	m ³	0,042	11.000.000			462.000					
-	Giếng khoan	cái	3,000	7.365.000			22.095.000					STT 65 PL1 QĐ 17/2025/QĐ-UBND tỉnh QB
-	Lưới xam khổ 1m, dài 210m	kg	21,000	82.500			1.732.500					Bảo giá
-	Tôm thẻ chân trắng nuôi bán thâm canh. Thời gian nuôi trên 100 ngày.	m ²	3332,400	40.500			134.962.200					Mục 2.3 PL2 QĐ số 12/2025/QĐ-UBND tỉnh QB
*	<i>Tài sản trên thửa đất số 69, Tờ bản đồ số 69</i>											
-	Ống uPVC Ø315 dày 7,7mm (3 ống)	m	18,000	709.560			12.772.080					
-	Ống uPVC Ø200 dày 4,9mm	m	4,000	299.052			1.196.208					Bảo giá
-	Giếng khoan	cái	4,000	7.365.000			29.460.000					Bảo giá
-	Sân bê tông sạn ngang trên láng xi măng KT: 2m x 1m	m ²	2,000	208.000			416.000					STT 65 PL1 QĐ 17/2025/QĐ-UBND tỉnh QB
												Mục 30, PL1, QĐ 27/2024/QĐ UBND QB

TT	Họ và tên	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Tỷ lệ hỗ trợ (%)	Thành tiền					Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Cơ sở áp dụng
						Bồi thường		Hỗ trợ				
	Danh mục bồi thường và hỗ trợ					Đất	Tài sản trên đất	Đất	Tài sản trên đất	Hỗ trợ khác		
-	Nhà phụ nhà tạm xung quanh xây đơn giản Cửa ván ghép các loại, mái lợp fibro KT1: 1,6m x 1,6m KT2: 5,5m x 3,5m	m ²	21,810	1.508.000			32.889.480					Mục 14, PL1, QĐ 27/2024/QĐ UBND QB
-	Sàn gỗ KT1: 3m x 5,5m KT2: 1,9m x 2,4m	m ²	21,060	679.500			14.310.270					M37 PL2 và Khoản 11 Điều 3 QĐ số 27/2024/UBND tỉnh QB
-	Mái che lợp fibrô, trụ BTCT, sườn khung gỗ, nền đất: KT: 5,5m x 2,4m	m ²	13,200	761.000			10.045.200					Mục 63, PL1, QĐ 27/2024/QĐ UBND QB
+	Trừ diện tích nền không lợp xi măng: KT: 5,5m x 2,4m	m ²	13,200	-208.000			-2.745.600					Mục 63, PL1, QĐ 27/2024/QĐ UBND QB
-	Trụ BTCT KT: 0,1m x 0,15m x 2,1m x 6 trụ	m ³	0,189	8.399.000			1.587.411					M19 PL2 QĐ số 27/2024/QĐ-UBND tỉnh QB
-	Bể chứa nước KT1: 1,4m x 1,4m x 1,1m KT2: 1,3m x 1,8m x 1m	m ³	4,496	973.000			4.374.608					STT 7 PL2 QĐ số 27/2024/UBND tỉnh QB
-	Bể chứa nước KT: 1,5m x 1,1m x 0,5m	m ³	0,825	1.259.000			1.038.675					STT 7 PL2 QĐ số 27/2024/UBND tỉnh QB
-	Ống HDPE Ø200 7,7mm	m	11,100	357.480			3.968.028					
-	Dây điện 3 pha 0,6/1kV CVV-6,0	m	720,000	28.810			20.743.200					
-	Dây điện VCmđ1.5 - CV0,6/1kV	m	175,000	13.370			2.339.750					STT 834 BGV LXĐ tháng 6/2025 của UBND tỉnh QB
-	Cước 0.4, dài 390m	kg	6,500	114.000			741.000					
-	Măng cầu trồng được 4 năm	cây	3,000	206.700			620.100					Mục B 11.1 PL I QĐ số 12/2025/QĐ-UBND ngày 26/02/2025 của UBND tỉnh QB
*	Tài sản trên thửa đất số 56, Tờ bản đồ số 69 UBND phường Ba Đồn quản lý											
-	Ống uPVC D250 dày 6,2mm	m	12,000	472.392			5.668.704					
-	Tôm thẻ chân trắng nuôi bán thâm canh. Thời gian nuôi trên 100 ngày.	m ²	1455,300	40.500			58.939.650					Mục 2.3 PL2 QĐ số 12/2025/QĐ-UBND tỉnh QB
C	Các khoản hỗ trợ											
-	Tài sản trên thửa đất số 65, Tờ bản đồ số 69											
+	Bóng vuông tôm (10m)	Cái	12,000	630.000	50%				3.780.000			Báo giá

TT	Họ và tên	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Tỷ lệ hỗ trợ (%)	Thành tiền				Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Cơ sở áp dụng	
	Danh mục bồi thường và hỗ trợ					Bồi thường		Hỗ trợ				
						Đất	Tài sản trên đất	Đất	Tài sản trên đất			Hỗ trợ khác
+	Máy bơm 2 pha 2,2kw	cái	4,000	3.220.000	50%				6.440.000		Bảo giá	
+	Giàn quạt (hệ thống cánh và motor)	hệ thống	1,000	30.000.000	40%				12.000.000		Bảo giá	
-	Tài sản trên thửa đất số 69, Tờ bản đồ số 69											
+	Giàn quạt (hệ thống cánh và motor)	hệ thống	1,000	30.000.000	40%				12.000.000		Bảo giá	
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm (hỗ trợ bằng 5 lần giá đất trồng cây hàng năm VT1, phường Ba Đồn (xã Quảng Hải cũ) : 51.000đồng x 5 = 255.000đồng)	m ²	5957,600	255.000				1.519.188.000			Khoản 1, Điều 13, Quy định ban hành kèm theo QĐ 26/2024/QĐ-UBND tỉnh QB.	
-	Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh. (Mức hỗ trợ: 10% x 51.000đồng/m ² x diện tích thu hồi)	m ²	5957,600	5.100					30.383.760		Khoản 2, Điều 11, Quyết định số 26/2024/QĐ-UBND ngày 29/10/2024 của UBND tỉnh QB.	
-	Hỗ trợ ổn định đời sống và ổn định sản xuất do Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp: Tỷ lệ thu hồi trên 70% diện tích đất NN cho 4 khẩu mỗi khẩu 30kg gạo/1 tháng x 12 tháng (Tỷ lệ 99,96%)	kg	1440,000	24.000					34.560.000		Khoản 1, Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024	
6	Nguyễn Đức Toàn - CCCD số: 044076000987 Nguyễn Thị Hiền - CCCD số: 044177001717 Nơi thường trú: TDP Vân Đông, phường Ba Đồn Nơi ở hiện tại: TDP Vân Đông, phường Ba Đồn					219.891.600	231.658.832	1.099.458.000	47.810.000	56.549.160	1.655.367.592	
A	Bồi thường về đất											
-	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS), thửa đất số 75; 80 TĐĐ số 69	m ²	4311,600	51.000		219.891.600						
B	Bồi thường về tài sản trên đất											
*	Tài sản trên thửa đất số 80 Tờ bản đồ số 69											
-	Ổng uPVC Ø315 dày 7,7m	m	6,000	709.560			4.257.360					
-	Ổng uPVC Ø160 dày 4mm	m	6,000	196.452			1.178.712					Bảo giá
-	Giếng khoan	cái	4,000	7.365.000			29.460.000					STT 65 PL1 QĐ 17/2025/QĐ-UBND tỉnh QB
-	Tôm thẻ chân trắng nuôi bán thâm canh. Thời gian nuôi trên 100 ngày.	m ²	2134,700	40.500			86.455.350					Mục 2.3 PL2 QĐ số 12/2025/QĐ-UBND tỉnh QB
*	Tài sản trên thửa đất số 75 Tờ bản đồ số 69											

TT	Họ và tên	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Tỷ lệ hỗ trợ (%)	Thành tiền					Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Cơ sở áp dụng
						Bồi thường		Hỗ trợ				
	Đất					Tài sản trên đất	Đất	Tài sản trên đất	Hỗ trợ khác			
-	Ống uPVC Ø315 dày 7,7m	m	6,000	709.560			4.257.360					Bảo giá
-	Trại kết cấu gỗ tròn các loại, bao che xung quanh	m2	7,200	1.098.000				7.905.600				Mục 15, PL1, QĐ 27/2024/QĐ UBND QB
-	Mái lợp tôn Cửa ván ghép các loại KT: 2,4m x 3m											
-	Dây điện 3 pha 0,6/1kV CVV-6,0	m	300,000	28.810				8.643.000				
-	Dây điện VCmd1.5 - CV0,6/1kV	m	100,000	13.370				1.337.000				STT 834 BGVLXD tháng 6/2025 của UBND tỉnh QB
-	Tôm thẻ chân trắng nuôi bán thâm canh, Thời gian nuôi trên 100 ngày.	m2	2176,900	40.500				88.164.450				Mục 2.3 PL2 QĐ số 12/2025/QĐ-UBND tỉnh QB
C	Các khoản hỗ trợ											
-	Tài sản trên thửa đất số 80 Tờ bản đồ số 69											
+	Máy bơm 2 pha 2,2kw	cái	6,000	3.220.000	50%				9.660.000			Bảo giá
+	Giàn quạt (hệ thống cánh và motor)	hệ thống	1,000	30.000.000	40%				12.000.000			Bảo giá
+	Máy nổ D8 đầu đèn	cái	1,000	15.000.000	40%				6.000.000			Bảo giá
+	Thùng composite đường kính 1,6m	Cái	1,000	5.000.000	50%				2.500.000			Bảo giá
+	Bóng vuông tôm (10m)	Cái	10,000	630.000	50%				3.150.000			Bảo giá
-	Tài sản trên thửa đất số 75 Tờ bản đồ số 69											
+	Giàn quạt (hệ thống cánh và motor)	hệ thống	1,000	30.000.000	40%				12.000.000			Bảo giá
+	Thùng composite đường kính 1,6m	Cái	1,000	5.000.000	50%				2.500.000			Bảo giá
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm (hỗ trợ bằng 5 lần giá đất trồng cây hàng năm VT1, phường Ba Đồn (xã Quảng Hải cũ) : 51.000đồng x 5 = 255.000đồng)	m ²	4311,600	255.000				1.099.458.000				Khoản 1, Điều 13, Quy định ban hành kèm theo QĐ 26/2024/QĐ-UBND tỉnh QB.
-	Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh. (Mức hỗ trợ: 10% x 51.000đồng/m ² x diện tích thu hồi)	m ²	4311,600	5.100						21.989.160		Khoản 2, Điều 11, Quyết định số 26/2024/QĐ-UBND ngày 29/10/2024 của UBND tỉnh QB
-	Hỗ trợ ổn định đời sống và ổn định sản xuất do Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp: Tỷ lệ thu hồi trên 70% diện tích đất NN cho 4 khẩu mỗi khẩu 30kg gạo/1 tháng x 12 tháng (Tỷ lệ 86,90%)	kg	1440,000	24.000						34.560.000		Khoản 1, Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024

TT	Họ và tên	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Tỷ lệ hỗ trợ (%)	Thành tiền					Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Cơ sở áp dụng
	Danh mục bồi thường và hỗ trợ					Bồi thường		Hỗ trợ				
						Đất	Tài sản trên đất	Đất	Tài sản trên đất	Hỗ trợ khác		
7	Nguyễn Quang Hồng - CCCD số: 044070000839 Nguyễn Thị Cúc - CCCD số: 044173001123 Nơi thường trú: TDP Vân Đông, phường Ba Đồn Nơi ở hiện tại: TDP Vân Đông, phường Ba Đồn					205.188.300	288.015.227	1.025.941.500	32.814.640	63.718.830	1.615.678.497	
A	Bồi thường về đất											
-	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS), thửa đất số 40; TĐĐ số 69	m ²	4023,300	51.000		205.188.300						
B	Bồi thường về tài sản trên đất											
*	Tài sản trên thửa đất số 40, Tờ bản đồ số 69											
-	Nhà phụ nhà, nhà tạm xung quanh xây đơn giản Cửa ván ghép các loại, nền láng xi măng Mái đồ bằng, trụ BTCT KT: 3,2m x 4,2m	m ²	13.440	1.508.000			20.267.520					Mục 14, PL1, QĐ 27/2024/QĐ-UBND QB
+	Mái đồ bằng BTCT KT: 3,2m x 4,2m x 0,1m	m ³	1,344	6.683.000			8.981.952					STT 21 PL2 QĐ số 27/2024/UBND tỉnh QB
+	Trụ BTCT KT: 0,15m x 0,15m x 2,3m x 4 trụ	m ³	0,207	8.399.000			1.738.593					M19 PL2 QĐ số 27/2024/QĐ-UBND tỉnh QB
-	Tôm thẻ chân trắng nuôi bán thâm canh. Thời gian nuôi trên 100 ngày.	m ²	4023,300	40.500			162.943.650					Mục 2.3 PL2 QĐ số 12/2025/QĐ-UBND tỉnh QB
-	Cống ống buy Ø>500 (600mm)	m	4,000	766.000			3.064.000					M67 PLII QĐ số 17/2025/QĐ-UBND của UBND T. QB
-	Ống uPVC D315 dày 7,7mm (Ống xả đáy)	m	60,000	709.560			42.573.600					Báo giá
-	Nút bịt ống Ống Ø315	Cái	2,000	1.720.656			3.441.312					Báo giá
-	Giếng khoan	cái	4,000	7.365.000			29.460.000					STT 65 PL1 QĐ 17/2025/QĐ-UBND tỉnh QB
-	Dây điện 3 pha 0,6/1kV CVV-6,0	m	450,000	28.810			12.964.500					
-	Dây điện VCcmd1.5 - CV0,6/1kV	m	130,000	13.370			1.738.100					STT 834 BGV LXĐ tháng 6/2025 của UBND tỉnh QB
*	Tài sản trên thửa đất số 3-1, Tờ bản đồ số 76											
-	Xoan Ø > 15cm	cây	4,000	158.000			632.000					

TT	Họ và tên	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Tỷ lệ hỗ trợ (%)	Thành tiền					Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Cơ sở áp dụng	
						Bồi thường		Hỗ trợ					
	Danh mục bồi thường và hỗ trợ					Đất	Tài sản trên đất	Đất	Tài sản trên đất	Hỗ trợ khác			
-	Xoan Ø 8 - 12cm	cây	7,000	30.000			210.000					Mục D.2 PL 1 QĐ số 12/2025/QĐ-UBND ngày 26/02/2025 của UBND tỉnh QB	
C	Các khoản hỗ trợ												
-	Tài sản trên thửa đất số 40, Tờ bản đồ số 69												
+	Máy bơm 3 pha 7,5kw	cái	1,000	9.100.000	50%				4.550.000			Báo giá	
+	Giàn quạt (hệ thống cánh và motor)	hệ thống	1,000	30.000.000	40%				12.000.000			Báo giá	
-	Tài sản trên thửa đất số 3-1, Tờ bản đồ số 76												
+	Tường rào dây thép gai cọc BTCT cao >1,4m	m	767,200	212.000	10%				16.264.640			Mục 38, PL1, QĐ 27/2024/QĐ UBND tỉnh QB	
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm (hỗ trợ bằng 5 lần giá đất trồng cây hàng năm VT1, phường Ba Đồn (xã Quảng Hải cũ) : 51.000đồng x 5 = 255.000đồng)	m ²	4023,300	255.000				1.025.941.500				Khoản 1, Điều 13, Quy định ban hành kèm theo QĐ 26/2024/QĐ-UBND tỉnh QB.	
-	Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh. (Mức hỗ trợ: 10% x 51.000đồng/m ² x diện tích thu hồi)	m ²	4023,300	5.100					20.518.830			Khoản 2, Điều 11, Quyết định số 26/2024/QĐ-UBND ngày 29/10/2024 của UBND tỉnh QB	
-	Hỗ trợ ổn định đời sống và ổn định sản xuất do Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp: Tỷ lệ thu hồi trên 70% diện tích đất NN cho 5 khẩu mỗi khẩu 30kg gạo/1 tháng x 12 tháng (Tỷ lệ 80,82%)	kg	1800,000	24.000					43.200.000			Khoản 1, Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024.	
8	Nguyễn Thành Vinh - CCCD số: 044040004590 Nơi thường trú: Thôn Vân Đông, phường Ba Đồn Nơi ở hiện tại: Thôn Vân Đông, phường Ba Đồn							166.280.400	145.403.214	831.402.000	27.680.000	25.268.040	1.196.033.654
A	Bồi thường về đất												
-	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS), thửa đất số 34; TĐĐ số 69	m ²	3260,400	51.000			166.280.400						
B	Bồi thường về tài sản trên đất												
*	Tài sản trên thửa đất số 34; TĐĐ số 69												
-	Công thu nước :												

TT	Họ và tên	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Tỷ lệ hỗ trợ (%)	Thành tiền					Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Cơ sở áp dụng	
	Danh mục bồi thường và hỗ trợ					Bồi thường		Hỗ trợ					
						Đất	Tài sản trên đất	Đất	Tài sản trên đất	Hỗ trợ khác			
+	Thành xây biô: KT: 5,5m x 1,2m x 0,3m x 2 thành	m ³	3,960	1.601.000			6.339.960					STT 15 PL2 QĐ số 27/2024/UBND tỉnh QB	
+	Đáy đồ BTCT KT: 1,2m x 5,5m x 0,13m	m ³	0,858	6.683.000			5.734.014					STT 21 PL2 QĐ số 27/2024/UBND tỉnh QB	
-	Mái che lợp Fibro, nền đất, có bao che xung quanh bằng ván ghép, tre nứa KT: 1,8m x 2,7m	m ²	4,860	264.000			1.283.040					STT 60 PL1 QĐ số 27/2024/UBND tỉnh QB	
-	Tôm thẻ chân trắng nuôi bán thâm canh. Thời gian nuôi trên 100 ngày.	m ²	3260,400	40.500			132.046.200					Mục 2.3 PL2 QĐ số 12/2025/QĐ-UBND tỉnh QB	
C Các khoản hỗ trợ:													
-	Tài sản trên thửa đất số 34; TĐĐ số 69												
+	Giàn quạt (hệ thống cánh và motor)	hệ thống	1,000	30.000.000	40%				12.000.000			Bảo giá	
+	Máy bơm motor 3 pha 7,5kw	Cái	1,000	9.100.000	50%				4.550.000			Bảo giá	
+	Máy bơm motor 1 pha 2,2kw	Cái	3,000	3.220.000	50%				4.830.000			Bảo giá	
+	Bóng vuông tôm (10m)	Cái	20,000	630.000	50%				6.300.000			Bảo giá	
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm (hỗ trợ bằng 5 lần giá đất trồng cây hàng năm VT1, phường Ba Đồn (xã Quảng Hải cũ) : 51.000đồng x 5 = 255.000đồng)	m ²	3260,400	255.000			831.402.000					Khoản 1, Điều 13, Quy định ban hành kèm theo QĐ 26/2024/QĐ-UBND tỉnh QB.	
-	Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh. (Mức hỗ trợ: 10% x 51.000đồng/m ² x diện tích thu hồi)	m ²	3260,400	5.100					16.628.040			Khoản 2, Điều 11, Quyết định số 26/2024/QĐ-UBND ngày 29/10/2024 của UBND tỉnh QB	
-	Hỗ trợ ổn định đời sống và ổn định sản xuất do Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp: Tỷ lệ thu hồi từ 30% - 70% diện tích đất NN cho 2 khẩu mỗi khẩu 30kg gạo/1 tháng x 6 tháng (Tỷ lệ 55,44%)	kg	360,000	24.000					8.640.000			Khoản 1, Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024	
9	Nguyễn Xuân Trí - CCCD số: 044063008629 Hoàng Thị Hường - CCCD số: 044164009630 Nơi thường trú: TDP Vân Đông, phường Ba Đồn Nơi ở hiện tại: TDP Vân Đông, phường Ba Đồn						189.419.100	205.156.691	947.095.500	13.960.000	44.861.910	1.400.493.201	
A	Bồi thường về đất												
-	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS), thửa đất số 47; TĐĐ số 69	m ²	3714,100	51.000			189.419.100						

TT	Họ và tên	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Tỷ lệ hỗ trợ (%)	Thành tiền					Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Cơ sở áp dụng
	Danh mục bồi thường và hỗ trợ					Bồi thường		Hỗ trợ				
						Đất	Tài sản trên đất	Đất	Tài sản trên đất	Hỗ trợ khác		
B	Bồi thường về tài sản trên đất											
*	<i>Tài sản trên thửa đất số 47, Tờ bản đồ số 69</i>											
-	Giếng khoan	cái	4,000	7.365.000				29.460.000				STT 65 PL1 QĐ 17/2025/QĐ-UBND tỉnh QB
-	Cổng											
+	Thành BT M200 KT: 6,2m x 1,6m x 0,18m x 2 bên	m ³	3,571	1.760.000				6.285.312				STT 4 PL2 QĐ số 27/2024/UBND tỉnh QB
+	Tấm đan BTCT KT: 1,6m x 1,1m x 0,1m	m ³	0,176	6.683.000				1.176.208				STT 21 PL2 QĐ số 27/2024/UBND tỉnh QB
+	Đáy BTCT KT: 1,3m x 6,2m x 0,15m	m ³	1,209	6.683.000				8.079.747				STT 21 PL2 QĐ số 27/2024/UBND tỉnh QB
+	Tấm cừ cổng bằng gỗ KT: 0,6m x 1,6m x 0,02m x 2 tấm	m ³	0,038	11.000.000				422.400				
-	Nhà phụ nhà tạm xung quanh xây đơn giản, mái lợp tôn, cửa đơn giản, nền đất: KT: 1,4m x 3,1m	m ²	4,340	1.508.000				6.544.720				Mục 14, PL1, QĐ 27/2024/QĐ UBND QB
+	Trừ diện tích nền không lán xi măng: KT: 1,4m x 3,1m	m ²	4,340	-208.000				-902.720				
-	Bê nước xây gạch KT: 1,3m x 2,2m x 0,8m	m ³	2,288	973.000				2.226.224				STT 7 PL2 QĐ số 27/2024/UBND tỉnh QB
-	Dây điện Cadivi 2x16 -0,6/1kV	m	240,000	5.180				1.243.200				STT 831 Bảng báo giá VLXD tháng 6/2025
-	Dây điện VCcmd 1.5 - 0,6/1kV	cái	15,000	13.370				200.550				STT 834 BGVLXD tháng 6/2025 của UBND tỉnh QB
-	Tôm thẻ chân trắng nuôi bán thâm canh. Thời gian nuôi trên 100 ngày.	m ²	3714,100	40.500				150.421.050				Mục 2.3 PL2 QĐ số 12/2025/QĐ-UBND tỉnh QB
C	Các khoản hỗ trợ											
-	<i>Tài sản trên thửa đất số 47, Tờ bản đồ số 69</i>											
+	Máy bơm 3 pha 4,5kw	cái	1,000	3.920.000	50%				1.960.000			Báo giá
+	Giàn quạt (hệ thống cánh và motor)	hệ thống	1,000	30.000.000	40%				12.000.000			Báo giá

TT	Họ và tên	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Tỷ lệ hỗ trợ (%)	Thành tiền					Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Cơ sở áp dụng
	Danh mục bồi thường và hỗ trợ					Bồi thường		Hỗ trợ				
						Đất	Tài sản trên đất	Đất	Tài sản trên đất	Hỗ trợ khác		
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm (hỗ trợ bằng 5 lần giá đất trồng cây hàng năm VT1, phường Ba Đồn (xã Quảng Hải cũ) : 51.000đồng x 5 = 255.000đồng)	m ²	3714,100	255.000			947.095.500					Khoản 1, Điều 13, Quy định ban hành kèm theo QĐ 26/2024/QĐ-UBND tỉnh QB.
-	Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh. (Mức hỗ trợ: 10% x 51.000đồng/m ² x diện tích thu hồi)	m ²	3714,100	5.100					18.941.910			Khoản 2, Điều 11, Quyết định số 26/2024/QĐ-UBND ngày 29/10/2024 của UBND tỉnh QB.
-	Hỗ trợ ổn định đời sống và ổn định sản xuất do Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp: Tỷ lệ thu hồi từ 30% - 70% diện tích đất NN cho 6 khẩu mỗi khẩu 30kg gạo/1 tháng x 6 tháng (Tỷ lệ 69,13%)	kg	1080,000	24.000					25.920.000			Khoản 1, Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024
10	Nguyễn Tiên - CCCD số: 044039003528 Dương Thị Kiêm - CCCD số: 044143002191 Nơi thường trú: TDP Vân Đông, phường Ba Đồn Nơi ở hiện tại: TDP Vân Đông, phường Ba Đồn					143.238.600	214.579.035	716.193.000	17.544.000	31.603.860	1.123.158.495	
A	Bồi thường về đất											
-	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS), thửa đất số 10-1, 10-2; TĐĐ số 76	m ²	2808,600	51.000		143.238.600						
B	Bồi thường về tài sản trên đất											
*	<i>Tài sản trên thửa đất số 10-1, 10-2, Tờ bản đồ số 76</i>											
-	Thành đồ bê tông KT: 5,5m x 1,4m x 0,15m x 2 bên	m ³	2,310	6.683.000			15.437.730					STT 21 PL2 QĐ số 27/2024/UBND tỉnh QB.
+	Đáy BTCT KT: 1,3m x 5,5m x 0,15m	m ³	1,073	6.683.000			7.167.517					STT 21 PL2 QĐ số 27/2024/UBND tỉnh QB.
+	Tấm đan BTCT: KT: 0,8m x 0,8m x 0,05m	m ³	0,032	6.683.000			213.856					STT 21 PL2 QĐ số 27/2024/UBND tỉnh QB.
+	Ván cừ cống KT: 0,5m x 0,02m x 1,4m	m ³	0,014	11.000.000			154.000					
+	Khung sắt KT: 0,5m x 1,4m	m ²	0,700	250.000			175.000					Báo giá
-	Dây điện đôi, lõi đồng 2.5 0,6/1kV	m	300,000	11.340			3.402.000					STT 840 Bảng báo giá VLXD tháng 6/2025

TT	Họ và tên	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Tỷ lệ hỗ trợ (%)	Thành tiền					Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Cơ sở áp dụng
						Bồi thường		Hỗ trợ				
	Danh mục bồi thường và hỗ trợ					Đất	Tài sản trên đất	Đất	Tài sản trên đất	Hỗ trợ khác		
-	Dây điện VCmd 1.5 - 0,6/1kV	m	95,000	13.370			1.270.150					STT 834 BGVLXD tháng 6/2025 của UBND tỉnh QB
-	Giếng khoan	cái	3,000	7.365.000			22.095.000					STT 65 PL1 QĐ 17/2025/QĐ-UBND tỉnh QB
-	Lưới xam khô 1m, dài 200m	kg	20,000	82.500			1.650.000					Bảo giá
-	Tôm thẻ chân trắng nuôi bán thâm canh. Thời gian nuôi trên 100 ngày.	m ²	2806,600	40.500			113.667.300					Mục 2.3 PL2 QĐ số 12/2025/QĐ-UBND tỉnh QB
-	Trại canh hồ Trại xung quanh ván ghép các loại, nền đất Mái lợp tôn KT: 3,7m x 5m	m ²	18,500	1.098.000			20.313.000					Mục 15, PL1, QĐ 27/2024/QĐ-UBND QB
-	Ống nước uPVC D200 dày 3,2mm	m	5,000	225.300			1.126.500					STT 1384 Bảng báo giá VLXD tháng 6/2025
-	Bể chứa nước KT: 2,6m x 1,9m x 0,6m	m ³	2,964	973.000			2.883.972					STT 7 PL2 QĐ số 27/2024/UBND tỉnh QB
+	Thành xây bê KT1: 5,1m x 0,8m x 0,15m KT2: 0,8m x 0,8m x 0,15m	m ³	0,708	1.601.000			1.133.508					STT 15 PL2 QĐ số 27/2024/UBND tỉnh QB
-	Ống buy Ø 400	m	42,500	547.000			23.247.500					Mục 67 PL2 QĐ số 17/2025/QĐ-UBND tỉnh QB
-	Bê tông M150 KT: 1,9m x 1,9m x 0,12m	m ³	0,433	1.482.000			642.002					Mục 5 PL2 QĐ số 27/2024/QĐ-UBND tỉnh QB
C	Các khoản hỗ trợ											
-	Tài sản trên thửa đất số 10-1,10-2, Tờ bản đồ số 76											
+	Thùng composite Đường kính 1,6m	Cái	2,000	5.000.000	50%				5.000.000			Bảo giá
+	Máy bơm 2 pha 2,5kw	cái	4,000	3.122.000	50%				6.244.000			Bảo giá
+	Bông vuông tôm (10m)	Cái	20,000	630.000	50%				6.300.000			Bảo giá
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm (hỗ trợ bằng 5 lần giá đất trồng cây hàng năm VT1, phường Ba Đồn (xã Quảng Hải cũ) : 51.000đồng x 5 = 255.000đồng)	m ²	2808,600	255.000				716.193.000				Khoản 1, Điều 13, Quy định ban hành kèm theo QĐ 26/2024/QĐ-UBND tỉnh QB.

TT	Họ và tên	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Tỷ lệ hỗ trợ (%)	Thành tiền					Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Cơ sở áp dụng
	Danh mục bồi thường và hỗ trợ					Bồi thường		Hỗ trợ				
						Đất	Tài sản trên đất	Đất	Tài sản trên đất	Hỗ trợ khác		
-	Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh. (Mức hỗ trợ: 10% x 51.000đồng/m ² x diện tích thu hồi)	m ²	2808,600	5.100					14.323.860		Khoản 2, Điều 11, Quyết định số 26/2024/QĐ-UBND ngày 29/10/2024 của UBND tỉnh QB	
-	Hỗ trợ ổn định đời sống và ổn định sản xuất do Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp: Tỷ lệ thu hồi trên 70% diện tích đất NN cho 2 khẩu mỗi khẩu 30kg gạo/1 tháng x 12 tháng (Tỷ lệ 73,83%)	kg	720,000	24.000					17.280.000		Khoản 1, Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024.	
11	Nguyễn Xuân Cũ - CCCD số: 044051001807 Hoàng Thị Tăng - CCCD số: 044153002842 Nơi thường trú: TDP Vân Đông, phường Ba Đồn Nơi ở hiện tại: TDP Vân Đông, phường Ba Đồn.					144.681.900	153.301.256	723.409.500	27.240.000	66.308.190	1.114.940.846	
A	Bồi thường về đất											
-	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS), thửa đất số 02; TĐĐ số 76	m ²	2836,900	51.000		144.681.900						
B	Bồi thường về tài sản trên đất											
*	Tài sản trên thửa đất số 02; Tờ bản đồ số 76											
-	Ống nhựa uPVC D200 dày 3,2mm	m	5,000	225.300			1.126.500					STT 1384 Bảng báo giá VLXD tháng 6/2025
-	Giếng khoan	cái	1,000	7.365.000			7.365.000					STT 65 PL1 QĐ 17/2025/QĐ-UBND, tỉnh QB
-	Lưới xảm khổ 1,5m; dài 300m	m	40,000	82.500			3.300.000					Báo giá
-	Dây điện lõi nhôm (đơn) 0,6/1kV-AV-16	m	380,000	8.870			3.370.600					STT 873 Bảng giá vật liệu xây dựng tỉnh QB tháng 6
-	Cống											
+	Thành xây đá KT: 1,6m x 5m x 0,3m x 2 trụ	m ³	4,800	1.132.000			5.433.600					STT 11 PL2 QĐ số 27/2024/UBND tỉnh QB
+	Đáy BTCT KT: 1,6m x 5m x 0,15m	m ³	1,200	6.683.000			8.019.600					STT 21 PL2 QĐ số 27/2024/UBND tỉnh QB
+	Tấm đan BTCT KT: 1,4m x 1,3 m x 0,1m	m ³	0,182	6.683.000			1.216.306					STT 21 PL2 QĐ số 27/2024/UBND tỉnh QB
+	Ván cừ cống KT: 0,9m x 0,03 m x 1,2m x 2 tấm	m ³	0,065	11.000.000			712.800					

TT	Họ và tên	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Tỷ lệ hỗ trợ (%)	Thành tiền					Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Cơ sở áp dụng
						Bồi thường		Hỗ trợ				
	Đất					Tài sản trên đất	Đất	Tài sản trên đất	Hỗ trợ khác			
-	Trại kết cấu gỗ tròn các loại, bao che xung quanh Mái lợp tôn Cửa ván ghép các loại, sàn gỗ KT: 2,5m x 1,6m	m ²	4,000	1.098.000			4.392.000					Mục 15, PL1, QĐ 27/2024/QĐ UBND QB
+	Sàn gỗ KT: 2,5m x 1,6m	m ²	4,000	679.500			2.718.000					M37 PL2 và Khoản 11 Điều 3 QĐ số 27/2024/UBND tỉnh QB
-	Tôm thẻ chân trắng nuôi bán thâm canh. Thời gian nuôi trên 100 ngày.	m ²	2836,900	40.500			114.894.450					Mục 2.3 PL2 QĐ số 12/2025/QĐ-UBND tỉnh QB
-	Cước 12, dài 330m	kg	6,600	114.000			752.400					
C	Các khoản hỗ trợ											
-	<i>Tài sản trên thửa đất số 02, Tờ bản đồ số 76</i>											
+	Máy bơm 2 pha 2,2kw	cái	4,000	3.220.000	50%				6.440.000			Bảo giá
+	Giàn quạt (hệ thống cánh và motor)	hệ thống	1,000	30.000.000	40%				12.000.000			Bảo giá
+	Thùng composite Đường kính 1,6m	Cái	1,000	5.000.000	50%				2.500.000			Bảo giá
+	Bóng vuông tôm (10m)	Cái	20,000	630.000	50%				6.300.000			Bảo giá
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm (hỗ trợ bằng 5 lần giá đất trồng cây hàng năm VT1, phường Ba Đồn (xã Quảng Hải cũ) : 51.000đồng x 5 = 255.000đồng)	m ²	2836,900	255.000				723.409.500				Khoản 1, Điều 13; Quy định ban hành kèm theo QĐ 26/2024/QĐ-UBND tỉnh QB.
-	Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh. (Mức hỗ trợ: 10% x 51.000đồng/m ² x diện tích thu hồi)	m ²	2836,900	5.100						14.468.190		Khoản 2, Điều 11, Quyết định số 26/2024/QĐ-UBND ngày 29/10/2024 của UBND tỉnh QB

TT	Họ và tên	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Tỷ lệ hỗ trợ (%)	Thành tiền			Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Cơ sở áp dụng		
	Danh mục bồi thường và hỗ trợ					Bồi thường		Hỗ trợ				
						Đất	Tài sản trên đất	Đất			Tài sản trên đất	Hỗ trợ khác
-	Hỗ trợ ổn định đời sống và ổn định sản xuất do Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp: Tỷ lệ thu hồi trên 70% diện tích đất NN cho 6 khẩu mỗi khẩu 30kg gạo/1 tháng x 12 tháng (Tỷ lệ 81,74%)	kg	2160,000	24.000					51.840.000	Khoản 1, Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024		
	Tổng cộng:					2.371.994.700	4.881.649.861	11.859.973.500	415.388.640	600.079.470	20.129.086.171	

Trong đó:

I. Bồi thường, hỗ trợ cho hộ gia đình bị ảnh hưởng:

A. Bồi thường

- Bồi thường về đất:

- Bồi thường tài sản trên đất:

B. Các khoản hỗ trợ

- Hỗ trợ về đất

- Hỗ trợ tài sản trên đất

- Hỗ trợ khác

II. Việc bố trí tái định cư: Không

III. Việc di dời mồ mã: Không

20.129.086.171 đồng

7.253.644.561 đồng

2.371.994.700 đồng

4.881.649.861 đồng

12.875.441.610 đồng

11.859.973.500 đồng

415.388.640 đồng

600.079.470 đồng

NGƯỜI LẬP

Trần Ngọc Thu

Ba Đồn, ngày tháng năm 2026

BAN QLDA ĐTXD & PTQĐ BA ĐỒN

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC

Đoàn Minh Trịnh